CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc
Ngày 17 tháng 02 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 248/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 02 năm 2014 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến chính sách ghi nhận doanh thu bán điện của Công ty. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu bán điện dựa theo sản lượng điện giao nhận thực tế và đơn giá tạm tính theo hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty mua bán điện EPTC - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các khoản chênh lệch phát sinh sau khi Công ty và Công ty mua bán điện EPTC thống nhất giá bán điện chính thức sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.983.307.076.501**	**2.079.395.454.660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**57.246.674.887**	**51.718.618.432**
1. Tiền	111		57.246.674.887	51.718.618.432
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**246.461.181.788**	**494.830.189.800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	246.461.181.788	494.830.189.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.449.723.105.340**	**1.336.929.972.359**
1. Phải thu khách hàng	131		35.652.402	-
2. Trả trước cho người bán	132		14.986.171.786	10.927.197.129
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.458.642.323.488	1.335.786.084.080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(23.941.042.336)	(9.783.308.850)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**221.314.057.916**	**184.895.064.642**
1. Hàng tồn kho	141	8	221.314.057.916	184.895.064.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.562.056.570**	**11.021.609.427**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.392.414.891	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.641.679	10.855.109.427
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.000.000	166.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**10.202.871.800.805**	**11.406.653.801.460**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.782.753.000**	**38.782.753.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	**220**		**9.137.428.065.305**	**10.119.388.803.399**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.114.093.121.509	10.071.352.606.612
- Nguyên giá	222		11.293.643.448.661	11.269.710.246.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.179.550.327.152)	(1.198.357.640.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.602.554.546	-
- Nguyên giá	228		21.602.554.546	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.732.389.250	48.036.196.787
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.026.660.982.500**	**1.248.482.245.061**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.026.660.982.500	1.248.482.245.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**12.186.178.877.306**	**13.486.049.256.120**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**9.398.503.220.590**	**10.703.598.842.617**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.082.537.306.225**	**2.530.331.354.922**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.137.995.154.732	1.167.641.326.901
2. Phải trả người bán	312		27.037.408.723	355.272.478.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	13.180.462.995	1.720.928.217
4. Phải trả người lao động	315		14.586.349.906	12.675.270.379
5. Chi phí phải trả	316	17	717.130.892.794	835.737.424.549
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	169.146.428.184	154.341.612.241
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.460.608.891	2.942.314.089
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.315.965.914.365**	**8.173.267.487.695**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	7.311.318.981.172	8.168.620.554.502
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.646.933.193	4.646.933.193
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	**400**		**2.787.675.656.716**	**2.782.450.413.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.787.675.656.716**	**2.782.450.413.503**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136	163.455.502.290
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.439.881.905	20.055.769.998
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.998.393.675	38.939.141.215
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**12.186.178.877.306**	**13.486.049.256.120**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
USD	427,81	3.210,85
EUR	39,75	205,31

Lê Văn Tú	Nguyễn Hữu Minh	Hoàng Xuân Quốc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 17 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 thang 12 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu về bán hàng	**01**		**5.880.997.656.440**	**5.450.714.689.686**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	**10**	**22**	**5.880.997.656.440**	**5.450.714.689.686**
3. Giá vốn hàng bán	11		5.074.176.004.874	4.820.085.413.450
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	**20**		**806.821.651.566**	**630.629.276.236**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	52.969.684.875	95.425.393.285
6. Chi phí tài chính	22	25	786.579.282.601	658.369.931.812
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*266.407.208.913*	*353.639.672.404*
7. Chi phí bán hàng	24		306.283.406	241.095.175
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65.816.831.398	53.947.734.909
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**7.088.939.036**	**13.495.907.625**
10. Thu nhập khác	31		1.336.333.839	28.340.388.711
11. Chi phí khác	32		206.055.971	34.154.058.196
12. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**1.130.277.868**	**(5.813.669.485)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**8.219.216.904**	**7.682.238.140**
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8.219.216.904**	**7.682.238.140**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**32**	**30**

Lê Văn Tú	**Nguyễn Hữu Minh**	**Hoàng Xuân Quốc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 17 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.219.216.904**	**7.682.238.140**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	982.366.934.534	977.683.863.077
Các khoản dự phòng	03	14.157.733.486	20.923.308.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	280.693.405.522	56.423.252.789
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(52.961.657.839)	(87.169.525.846)
Chi phí lãi vay	06	266.407.208.913	353.639.672.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.498.882.841.520**	**1.329.182.809.414**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(119.046.003.813)	(87.532.081.235)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(26.239.043.433)	(867.972.849)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(394.015.186.300)	121.572.823.790
Thay đổi chi phí trả trước	12	213.175.045.217	231.483.700.061
Tiền lãi vay đã trả	13	(268.632.635.809)	(360.022.456.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.211.473.680)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.471.200.000)	(3.298.261.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**901.653.817.382**	**1.228.307.088.029**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.346.620.732)	(73.482.217.227)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(57.028.374.616)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	248.369.008.012	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	55.908.762.933	86.021.839.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**292.931.150.213**	**(44.488.751.904)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	286.467.044.714	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.475.524.131.735)	(1.160.810.359.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.189.057.087.021)**	**(1.160.810.359.397)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**5.527.880.574**	**23.007.976.728**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**51.718.618.432**	**28.710.621.943**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.881	19.761
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**57.246.674.887**	**51.718.618.432**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 351.181.686 đồng (năm 2012: 1.355.761.669 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 647.180.309 đồng (năm 2012: 3.594.285.403 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 16.402.014.332 đồng (năm 2012: 18.240.826.111 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

Lê Văn Tú	**Nguyễn Hữu Minh**	**Hoàng Xuân Quốc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 17 tháng 02 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 172 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 165 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ:
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính có thể phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản phí bảo hiểm và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Các khoản lỗ này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện (EPTC) theo giá bán điện tạm tính được thống nhất giữa hai bên. Các khoản chênh lệch phát sinh do điều chỉnh giá bán điện liên quan đến doanh thu đã được ghi nhận cho từng giai đoạn hoạt động sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi mà giá trị cần điều chỉnh được thống nhất giữa hai bên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế luỹ kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chí phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 417/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 1 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tuy nhiên, Tập đoàn Dầu khí Việt nam vẫn chưa nhận được Công văn chấp thuận của Bộ Tài chính liên quan đến việc sử dụng tỷ giá nêu trên để đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày này thay vì tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty quyết định dùng tỷ giá mua vào do Vietcombank công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa vào tình hình thực tế của Công ty là phải ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại trong nước và không có sự chênh lệch đáng kể nào khi so sánh tỷ giá mua vào của Vietcombank và tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại trong nước tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	29.366.883	127.081.791
Tiền gửi ngân hàng	57.217.308.004	51.591.536.641
	57.246.674.887	**51.718.618.432**

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 7,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn hàng tháng theo như yêu cầu của Công ty. Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với Techcombank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, theo như thỏa thuận làm tài sản đảm bảo cho khoản vay trung hạn có hạn mức 10 triệu EUR, sẽ được tự động gia hạn 3 tháng một lần đến khi hợp đồng vay nêu trên được đáo hạn. Theo đó, thời hạn thực tế của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên thường lớn hơn 3 tháng và Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày số liệu này là khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.412.705.884.994	1.259.562.317.180
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Phải thu khác từ Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.105.703.728	30.412.409.888
Lãi dự thu	647.180.309	3.594.285.403
Khác	30.000.000	63.517.152
	1.458.642.323.488	**1.335.786.084.080**

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chưa xuất hóa đơn được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ ký ngày 6 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm doanh thu bán điện tạm tính là 1.284 tỷ đồng và thuế giá trị gia tăng là 128,4 tỷ đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi trả chậm dự thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) nhưng đã quá hạn thanh toán tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	2.902.604.609.924	8.332.385.291.068	28.541.874.257	6.178.471.662	11.269.710.246.911
Tăng trong năm	-	1.739.310.000	-	1.790.575.593	3.529.885.593
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.682.045.026	-	-	-	31.682.045.026
Điều chỉnh theo Quyết định số 21/QĐ – CPNT2	37.221.390.175	(46.378.941.649)	164.726.423	-	(8.992.825.051)
Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	(2.168.476.618)	(2.168.476.618)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(117.427.200)	(117.427.200)
Tại ngày 31/12/2013	**2.971.508.045.125**	**8.287.745.659.419**	**28.706.600.680**	**5.683.143.437**	**11.293.643.448.661**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	207.863.569.723	980.669.285.392	8.016.048.940	1.808.736.244	1.198.357.640.299
Khấu hao trong năm	125.646.000.506	852.273.919.136	3.562.363.684	889.130.097	982.371.413.423
Điều chỉnh theo Quyết định số 21/QĐ – CPNT2	21.181.164.914	(21.229.406.204)	-	48.241.290	-
Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	(1.061.299.370)	(1.061.299.370)
Giảm do thanh lý	-	-	-	(117.427.200)	(117.427.200)
Phân loại lại	(25.609.731.132)	25.609.731.132	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	**329.081.004.011**	**1.837.323.529.456**	**11.578.412.624**	**1.567.381.061**	**2.179.550.327.152**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**2.642.427.041.114**	**6.450.422.129.963**	**17.128.188.056**	**4.115.762.376**	**9.114.093.121.509**
Tại ngày 31/12/2012	**2.694.741.040.201**	**7.351.716.005.676**	**20.525.825.317**	**4.369.735.418**	**10.071.352.606.612**

Ngày 15 tháng 5 năm 2013, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã thông qua Quyết định số 21/QĐ – CPNT2 về việc phê duyệt giá trị quyết toán tài sản cố định hình thành từ vốn đầu tư của dự án Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, giá trị tài sản được phê duyệt là 11.303.611.921.829 đồng (trong đó tài sản cố định hữu hình là 11.282.009.367.283 đồng và tài sản vô hình là 21.602.554.546 đồng). Vì vậy, nguyên giá và khấu hao của tài sản cố định đã được điều chỉnh theo quyết định này kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định phải có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này. Theo đó, giá trị còn lại của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng đã được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vào chi phí vòng 3 năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Như đã trình bày trong thuyết minh số 10, giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Quyết định số 21/QĐ – CPNT2 vào ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc phê duyệt giá trị quyết toán tài sản cố định hình thành từ vốn đầu tư của dự án Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	48.036.196.787	85.957.458.521
Tăng	8.202.780.043	67.911.818.707
Chuyển sang nguyên giá tài sản cố định	(53.284.599.572)	(101.456.983.619)
Vật tư thu hồi	(1.221.988.008)	-
Giảm khác	-	(4.376.096.822)
Tại ngày 31 tháng 12	**1.732.389.250**	**48.036.196.787**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm bao gồm hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và phần mềm kế toán Sap Business One.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính, cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính chính thức của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Sopewaco do tại ngày lập báo cáo này Ban Giám đốc chưa thu thập được báo cáo tài chính chính thức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 từ Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 146.301.057.800 đồng so với số vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.248.482.245.061	1.479.473.770.464
Tăng	1.872.367.535	4.063.871.756
Phân bổ vào chi phí trong năm	(223.693.630.096)	(232.052.038.474)
Giảm khác	-	(3.003.358.685)
Tại ngày 31 tháng 12	**1.026.660.982.500**	**1.248.482.245.061**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	502.948.512.913	565.354.905.418
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	307.295.161.358	339.446.126.673
Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế	192.805.589.326	319.230.309.263
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	13.009.375.462	14.370.355.163
Chi phí khác	10.602.343.441	10.080.548.544
	1.026.660.982.500	**1.248.482.245.061**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ.

Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các chi phí đi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi phí đi vay phát sinh trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Số dư vay ngắn hạn thể hiện nợ dài hạn đến hạn trả cho các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như trình bày theo thuyết minh số 19.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.828.286.035	-
Thuế thu nhập cá nhân	198.907.401	304.962.479
Thuế tài nguyên	1.088.342.147	1.415.965.738
Khác	64.927.412	-
	13.180.462.995	**1.720.928.217**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí nguyên liệu	600.398.949.132	720.137.024.205
Chi phí bảo trì	93.285.331.997	91.216.572.066
Lãi vay tạm trích	16.402.014.332	18.240.826.111
Khác	7.044.597.333	6.143.002.167
	717.130.892.794	**835.737.424.549**

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi chậm thanh toán phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Thuế GTGT đầu ra tạm tính	128.427.807.727	114.505.665.198
Khác	1.440.336.083	557.662.669
	169.146.428.184	**154.341.612.241**

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm trích căn cứ vào khoản doanh thu bán điện tạm tính và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở Thuyết minh số 7.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	8.449.314.135.904	9.336.261.881.403
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.137.995.154.732)	(1.167.641.326.901)
	7.311.318.981.172	**8.168.620.554.502**

Tại ngày 15 tháng 3 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 10.000.000 Euro với thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ hàng quí trong vòng 10 kỳ thanh toán. Lần trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15 tháng 12 năm 2011. Lần trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Techcombank Hồ Chí Minh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng, lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 830.158 Euro.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010 Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 154.015.541 Euro và 168.575.863 Đô la Mỹ.

Vào ngày ngày 20 tháng 01 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh thành phố Hà Nội với hạn mức 200 tỷ đồng với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 22 kỳ, nhưng không quá ngày 24 tháng 01 năm 2023. Lần trả nợ gốc đầu tiên của các khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2012. Các khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Viettinbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của các khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 163.619.754.337 đồng.

Trong năm 2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank), Chi nhánh Hà Nội với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 257.820.340.242 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	1.137.995.154.732	1.167.641.326.901
Trong năm thứ hai	1.114.012.067.652	1.099.476.620.524
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.342.036.357.651	3.230.263.261.649
Sau năm năm	2.855.270.555.869	3.838.880.672.329
	8.449.314.135.904	**9.336.261.881.403**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.137.995.154.732)	(1.167.641.326.901)
Số phải trả sau 12 tháng	**7.311.318.981.172**	**8.168.620.554.502**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012	
	Số cổ phần	VND
Cổ phần được phép phát hành	256.000.000	2.560.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Vốn đã góp			
	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	%	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,8%	1.607.661.500.000	62,8%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	-	-	256.000.000.000	10,0%
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Tổng Công ty Điện lực -Vinacomin	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Công ty ElectricPower Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64.000.000.000	2,5%	64.000.000.000	2,5%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	64.000.000.000	2,5%	64.000.000.000	2,5%
Các cổ đông khác	440.338.500.000	17,2%	184.338.500.000	7,2%
	2.560.000.000.000	**100%**	**2.560.000.000.000**	**100%**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.560.000.000.000	163.455.502.290	19.512.572.631	34.267.331.142	**2.777.235.406.063**
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	543.197.367	(3.010.428.067)	**(2.467.230.700)**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.682.238.140	**7.682.238.140**
Số dư tại ngày 31/12/2012	**2.560.000.000.000**	**163.455.502.290**	**20.055.769.998**	**38.939.141.215**	**2.782.450.413.503**
Phân phối từ lợi nhuận	-	5.781.878.846	384.111.907	(9.159.964.444)	(2.993.973.691)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.219.216.904	8.219.216.904
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.560.000.000.000	169.237.381.136	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển với số tiền là 384.111.907 đồng (năm 2012: 543.197.367 đồng), Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền là 2.993.973.691 đồng (năm 2012: 2.467.230.700 đồng) và bổ sung nguồn vốn khác của chủ sở hữu với số tiền là 5.781.878.846 đồng (năm 2012: 0 đồng) theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 10 tháng 5 năm 2013.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức cho giá bán điện từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Doanh thu bán điện từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính theo hợp đồng số 07/2012/HĐ-NMĐ NT2 được ký vào ngày 02 tháng 5 năm 2012 với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu bán điện phát sinh thêm trong giai đoạn vận hành thương mại từ ngày 16 tháng 11 năm 2011 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 đã được Công ty ghi nhận vào doanh thu của năm 2013 sau khi Công ty và Công ty Mua Bán Điện (EPTC) đã thống nhất giá bán điện trong giai đoạn này.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.596.410.524.600	3.362.399.579.773
Chi phí nhân công	57.422.599.160	54.447.514.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.366.934.534	977.683.863.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.035.945.388	455.230.363.871
Chi phí khác bằng tiền	24.063.115.996	24.512.922.627
	5.140.299.119.678	**4.874.274.243.534**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	52.961.657.839	87.169.525.846
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.027.036	8.255.867.439
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	52.969.684.875	**95.425.393.285**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền vay	266.407.208.913	353.639.672.404
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	126.424.719.937	135.102.477.615
Phí bảo hiểm khoản vay	62.406.392.505	60.393.283.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	280.693.405.522	56.423.252.789
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	22.765.155.566	26.461.388.888
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	11.140.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.163.264.621	7.999.099.241
Khác	4.719.135.537	7.210.757.795
	786.579.282.601	**658.369.931.812**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013			2012
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	133.513.658.973	(125.294.442.069)	8.219.216.904	7.682.238.140
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	156.000.000	-	156.000.000	401.439.416
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(156.120)	-	(156.120)	-
Thu nhập chịu thuế	133.669.502.853	(125.294.442.069)	8.375.060.784	8.083.677.556
Khấu trừ lỗ từ hoạt động chính	(125.294.442.069)	125.294.442.069	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.375.060.784	-	8.375.060.784	8.083.677.556
Thuế suất	0%	25%	0%	0%
Chi phí thuế hiện hành	-	-	-	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 25% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ ba được miễn thuế (năm đầu tiên là năm 2011).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.219.216.904	7.682.238.140
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.219.216.904**	**7.682.238.140**
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	256.000.000	256.000.000
Lãi cơ bản trên cphiếu	**32**	**30**

28. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua bán điện (EPTC) hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua bán điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy điện Nhơn Trạch chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	2013 VND	2012 VND
Các khoản vay	8.449.314.135.904	9.336.261.881.403
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(57.246.674.887)	(51.718.618.432)
Nợ thuần	8.392.067.461.017	9.284.543.262.971
Vốn chủ sở hữu	2.787.675.656.716	2.782.450.413.503
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,01	3,34

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vàcơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	57.246.674.887	51.718.618.432
Đầu tư ngắn hạn	246.461.181.788	494.830.189.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.434.736.933.554	1.326.002.775.230
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng cộng	**1.777.237.543.229**	**1.911.344.336.462**
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	1.137.995.154.732	1.167.641.326.901
Phải trả người bán và phải trả khác	196.183.836.907	509.300.303.030
Chi phí phải trả	717.130.892.794	835.737.424.549
Vay dài hạn	7.311.318.981.172	8.168.620.554.502
Tổng cộng	**9.362.628.865.605**	**10.681.299.608.982**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô La Mỹ (USD)	9.020.373	66.745.741	3.554.422.072.408	3.982.916.607.965
Euro (EUR)	1.148.368	5.619.530	4.473.451.968.917	4.902.166.840.838

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	106.632.391.561	119.485.495.867
Euro (EUR)	134.203.524.616	147.064.836.639
Tổng cộng	**240.835.916.177**	**266.550.332.506**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt nam phát sinh trong năm 2013. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	VND	VND	VND
Tiền	57.246.674.887	-	-	57.246.674.887
Đầu tư ngắn hạn	246.461.181.788	-	-	246.461.181.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.434.736.933.554	-	-	1.434.736.933.554
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng cộng	**1.738.454.790.229**	**-**	**38.782.753.000**	**1.777.237.543.229**

Tại ngày 31/12/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn	1.137.995.154.732	-	-	1.137.995.154.732
Phải trả người bán và phải trả khác	196.183.836.907	-	-	196.183.836.907
Chi phí phải trả	717.130.892.794	-		717.130.892.794
Vay dài hạn	-	4.456.048.425.303	2.855.270.555.869	7.311.318.981.172
Tổng cộng	**2.051.309.884.433**	**4.456.048.425.303**	**2.855.270.555.869**	**9.362.628.865.605**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(312.855.094.204)**	**(4.456.048.425.303)**	**(2.816.487.802.869)**	**(7.585.391.322.376)**

Vay ngắn hạn	1.167.641.326.901	-	-	1.167.641.326.901
Phải trả người bán và phải trả khác	509.300.303.030	-	-	509.300.303.030
Chi phí phải trả	835.737.424.549	-	-	835.737.424.549
Vay dài hạn	-	4.329.739.882.173	3.838.880.672.329	8.168.620.554.502
Tổng cộng	**2.512.679.054.480**	**4.329.739.882.173**	**3.838.880.672.329**	**10.681.299.608.982**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(640.117.471.018)**	**(4.329.739.882.173)**	**(3.800.097.919.329)**	**(8.769.955.272.520)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Cổ đông
Công ty Mua bán điện (EPTC) - EVN	Công ty thuộc EVN
Tổng Công ty khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí VN	Công ty thuộc PVN
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía nam	Công ty thuộc PVN
TCT Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc PVN
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chấtĐông Nam Bộ	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần tư vấn Quản lý dự án Điện lực Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty thuộc PVN

phải nộp ngắn hạn khác	319	39.835.947.043	154.341.612.241	(114.505.665.198)

Lê Văn Tú	**Nguyễn Hữu Minh**	**Hoàng Xuân Quốc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 17 tháng 02 năm 2014